DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 696.2020/ QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 08 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường**

Laboratory: ***Department of Environmental Quality research***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm tư vấn và Truyền thông Môi trường**

Organization: ***Center for Environmental Counselling and Communication***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Đinh Phương Thảo**

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên / *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	***Đinh Phương Thảo***	Các phép thử được công nhận / *Accredited tests*

Số hiệu / *Code:* **VILAS 1330**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **21/08/2023**

Địa chỉ / *Address*: **P405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội**

Đia điểm / *Location:* **Ô số 2, Liền kề 11, Khu đô thị Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, Hà Nội**

Điện thoại / Tel: **0243 237 3961** Fax:

E-mail: **trungtammt@ceca.org.vn** Website: **www.ceca.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1330

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, Nước thải, Nước ngầm, Nước mưa, Nước sạch** ***Surface water, Wastewater, Underground water, Rainwater, Domestic water***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng rắn hoà tan (TDS) *Determination of Total dissolvel solids*	(3 ~ 2000) mg/L	SMEWW 2540C:2017
3.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrite (NO_2^-) UV-Vis method*	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp UV-Vis *Determination of ammonium (NH_4^+) UV-Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
5.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenantrolin *Determination of Iron (Fe) Spectrometric method using 1.10-phenantrolin*	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrate (NO_3^-) UV-Vis method*	0,1 mg/L	TCVN 7323-1: 2004
7.	**Nước mặt Nước thải Nước ngầm Nước mưa** ***Surface water, Wastewater, Underground water, Rainwater***	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis *Determination of phosphorus (PO_4^3) UV-Vis method*	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
8.		Xác định chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng *Determination suspended solids (TSS) Weight method*	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước mặt** **Nước thải** **Nước ngầm** ***Surface water,*** ***Wastewater,*** ***Underground water***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp chuẩn độ *Determination of chloride* (Cl^-) *Titrimetric method*	15,0 mg/L	TCVN 6194:1996
10.	**Nước ngầm,** **Nước mưa,** **Nước sạch** ***Underground water,*** ***Rain water,*** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp trọng lượng *Determination of SO_4^{2-} content* *Weight method*	30 mg/L	TCVN 6200:1996
11.	**Nước mặt,** **Nước thải.** ***Surface water,*** ***Wastewater.***	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung Allylthiourea *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method whith allylthiourea addition*	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2008
12.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of the chemical oxygen demand (COD)* *Titration method*	40 mg/L	SMEWW 5220B&C:2017
13.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of colour* *UV-Vis method*	15,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
14.	**Nước ngầm,** **Nước sạch** ***Underground water,*** ***Domestic water***	Xác định độ cứng toàn phần Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of hardness* *EDTA titrimetric method*	15,0 mg/L	TCVN 6224:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of nitrogen* *Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
16.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp UV-Vis *Determination of phosphorus* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 62s02:2008
17.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of aminonium (NH_4^+)* *Distillation and titration method*	6,0 mg/L	TCVN 5988:1995
18.	**Nước ngầm** ***Underground water***	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) *Determination of dissolved oxygen (DO)*	đến/*to* 16 mg/L	TCVN 7325:2016
19.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định mùi *Determination of odor*		HDPP.20:2020
20.		Xác định vị *Determination of test*		HDPP.21:2020

Ghi chú / *Note:*

- **TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia**
- **SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater***
- **HDPP…: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method***